

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ  
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 15/5/2024

V/v Ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thương Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Thái

Bà Cao Thị Hồng Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Thảo Thị Thu Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 48/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2024 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn: Bà Lò Thị B, sinh năm 1978; địa chỉ: Bản N T, xã A, huyện B, tỉnh Đ. *Vắng mặt tại phiên tòa có lý do (đã có đơn xin xét xử vắng mặt).*

\* Bị đơn: Ông Lò Văn T, sinh năm 1981; địa chỉ: Bản N T, xã T, thành phố Đ, tỉnh B. *Có mặt tại phiên tòa.*

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/02/2024, trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà Lò Thị B trình bày:

- Về hôn nhân: Bà Lò Thị B và ông Lò Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc và chung sống với nhau từ năm 1997, có làm lễ cưới theo phong tục của người Thái, do trình độ nhận thức hạn chế nên đến năm 2003 khi trưởng bản vận động cả bản đi làm thủ tục đăng ký kết hôn thì bà B - ông T mới đăng ký kết hôn tại UBND xã Nà Tấu, huyện Điện Biên (nay là thành phố Điện Biên Phủ) vào ngày 07/3/2003. Sau khi kết hôn, bà B - ông T chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Ngoài ra, ông T nghiện ma túy từ năm 2010, thường xuyên uống rượu và đánh đập bà B vô cớ. Bà B cũng đã nhận nhin cho qua vì gia đình, vì con cái nhiều lần và cũng vì bà B sợ do ông T còn thỉnh thoảng dọa giết bà B. Tháng 12/2022, bà B cùng các con bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở và sống ly thân với ông T cho đến nay. Nay bà B xét thấy tình cảm vợ chồng

không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Lò Văn T .

- Về con chung: Bà **B** và ông **T** có 02 con chung là Lò Thị Hồng, sinh ngày 27/3/2002 và Lò Văn Dân, sinh ngày 07/10/2000. Hiện các cháu đủ tuổi thành niên, phát triển khỏe mạnh về thể chất và tinh thần nên bà **B** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về nợ chung: Không có;

**2. Tại bản tự khai ngày 23/02/2024; đơn trình bày ý kiến ngày 25/4/2024, quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn ông Lò Văn T trình bày:**

- Về hôn nhân: Ông **T** và bà **B** tự nguyện kết hôn, có làm lễ cưới theo phong tục của người Thái và chung sống với nhau từ năm 1997, nhưng đến ngày 07/3/2003 ông **T** , bà **B** mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Nà Tấu, huyện Điện Biên (nay là thành phố Điện Biên Phủ) do trưởng bản vận động, hướng dẫn. Vợ chồng ông **T** , bà **B** sống với nhau được 22 năm, quá trình chung sống hai bên nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống trong cách dạy dỗ con cái, ông **T** nghiện ma túy từ năm 2010, sau đó uống thuốc cai nghiện Methadon và cho đến nay đã cai được nghiện. Ông **T** cho rằng ông không đánh đập bà **B** và cũng không dọa giết bà **B** mà do bà **B** tự sợ ông **T** . Đến khoảng tháng 12/2022 bà **B** và hai con tự ý bỏ đi về nhà bố mẹ để ở và hai vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Ông **T** cũng đã xuống nhà bố mẹ vợ tại Bản Nà Luống, xã Ảng Nưa, huyện Mường Ảng để bảo bà **B** về nhà nhưng bà **B** không về. Khi bà **B** bỏ đi có mang theo 02 con trâu, 50 con gà, 50 con vịt, 01 chiếc xe máy hiệu Honda màu xanh, tiền mặt 5.000.000 đồng, tiền bán lợn là 3.300.000 đồng. Ông **T** yêu cầu bà **B** phải mang về trả lại cho ông **T** những tài sản này thì ông **T** mới nhất trí ly hôn. Tại phiên tòa ông **T** vẫn giữ nguyên quan điểm không nhất trí ly hôn.

- Về con chung: Ông **T** và bà **B** có 02 con chung là Lò Thị Hồng, sinh ngày 27/3/2002 và Lò Văn Dân, sinh ngày 07/10/2000. Hiện các cháu đủ tuổi thành niên, phát triển khỏe mạnh về thể chất và tinh thần nên ông **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về Tài sản chung: Ông **T** khai khi bà **B** bỏ đi có mang theo những tài sản chung sau: 02 con trâu, 50 con gà, 50 con vịt, 01 chiếc xe máy hiệu Honda màu xanh, tiền mặt 5.000.000 đồng, tiền bán lợn là 3.300.000 đồng. Ông **T** yêu cầu bà **B** phải mang về trả lại cho ông **T** những tài sản này thì ông **T** mới nhất trí ly hôn, tuy nhiên ông **T** cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với những tài sản chung trong cùng vụ án này, mà sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác;

- Về Nợ chung: Không có.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

**[1] Về thủ tục tố tụng:**

- Về thủ tục thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 21/02/2024, bà Lò Thị **B** nộp đơn khởi kiện về việc "Ly hôn" tại Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên đối với ông Lò Văn **T** ; Ngày 23/02/2024 bà **B** nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án; cùng ngày Tòa án đã thụ lý vụ án để giải quyết yêu cầu Ly hôn của bà **B** theo Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự (*Sau đây ghi tắt là BLTTDS*).

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Lò Văn **T** có nơi thường trú và cư trú tại địa bàn thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên nên yêu cầu "Ly hôn" của bà **B** đối với ông **T** thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Các vấn đề khác: Nguyên đơn bà Lò Thị **B** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà **B** theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự.

## **[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:**

2.1. Về hôn nhân: Bà Lò Thị **B** sinh ngày 10/10/1978 và ông Lò Văn **T** sinh ngày 16/7/1981 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 và có làm thủ tục cưới hỏi theo phong tục địa phương, nhưng không có đăng ký kết hôn. Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 (*có hiệu lực thi hành từ ngày 03/01/1987*) chỉ quy định "*Việc kết hôn do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định*", mà không quy định việc đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, sau khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2001, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành luật Hôn nhân và gia đình; điểm b mục 3 của Nghị quyết này quy định: "*Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng*". Ngoài ra, khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng quy định: "*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý*".

Như vậy, mặc dù khi bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng thì bà **B** và ông **T** đều chưa đủ tuổi kết hôn theo Điều 5 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, nhưng đến ngày 07/3/2003 bà **B** và ông **T** đã đủ tuổi kết hôn và không thuộc những trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại Điều 9, Điều 10 và Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (có hiệu lực ở thời điểm kết hôn), đã thực hiện việc đăng ký kết hôn tại UBND xã Nà Tấu, huyện Điện Biên (nay là thành phố Điện

Biên Phủ) nên cuộc hôn nhân giữa bà **B** và ông **T** là hợp pháp và được pháp luật thừa nhận.

Sau khi kết hôn, bà **B** và ông **T** cùng sinh sống tại Bản Nà Tấu 2, xã Nà Tấu, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên và đăng ký hộ khẩu thường trú tại đây. Bà **B** cho rằng, sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung sống hòa thuận hạnh phúc được thời gian đầu và đã có hai con chung. Tuy nhiên đến năm 2010 ông **T** nghiện ma túy, thường xuyên uống rượu và đánh đập bà **B** vô cớ nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cuộc sống chung không hòa thuận, hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn. Bà **B** và ông **T** hiện đã sống ly thân. Bà **B** yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông **T**, ông **T** không nhất trí ly hôn. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết cũng như tại Đơn xin vắng mặt tại phiên tòa và trình bày ý kiến của bà **B** thể hiện: Bà **B** vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn đối với ông **T** vì mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn.

Ông **T** cho rằng, sau khi kết hôn, vợ chồng ông chung sống hòa thuận hạnh phúc thời gian đầu, sau đó nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống trong cách dạy dỗ con cái. Cho đến nay, bà **B** vẫn kiên quyết ly hôn thì ông **T** vẫn không nhất trí ly hôn. Ông **T** yêu cầu bà **B** phải mang về trả lại cho ông **T** những tài sản khi bà **B** bỏ về nhà bố mẹ đẻ đã mang đi thì ông **T** mới nhất trí ly hôn.

Tại đơn xin xác nhận đề ngày 03/4/2024, trưởng bản Nà Tấu 2, xã Nà Tấu xác nhận: Mâu thuẫn của vợ chồng bà **B**, ông **T** trưởng bản cũng nắm được do ông **T** nghiện ma túy, đang dùng thuốc cai nghiện Methadon tại xã, và nhiều lần được bà **B** trình báo sự việc về bạo lực gia đình, lãnh đạo bản và công an xã Nà Tấu cũng đã có lần xuống gia đình để hòa giải mâu thuẫn giữa hai vợ chồng.

Xét thấy, là vợ chồng lẽ ra ông **T** và bà **B** phải có nghĩa vụ quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, phải có thái độ tôn trọng, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống. Tuy nhiên, ông **T** và bà **B** đã không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống hôn nhân do các bên bất đồng quan điểm sống, vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau; bên cạnh đó, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại Đơn xin vắng mặt tại phiên tòa và trình bày ý kiến, bà **B** vẫn cương quyết xin ly hôn nên có cơ sở xác định cuộc hôn nhân giữa bà **B** và ông **T** không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lò Thị **B** đối với ông Lò Văn **T** theo quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.2. Về con chung: Bà **B** và ông **T** đều xác định có 02 người con chung là Lò Thị Hồng, sinh ngày 27/3/2002 và Lò Văn Dân, sinh ngày 07/10/2000. Hiện các cháu đủ tuổi thành niên, phát triển khỏe mạnh về thể chất và tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà **B** và ông **T** không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Bà Lò Thị **B** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án.

[4]. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 9, Điều 10 và Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ vào điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào các Điều 9; khoản 1 Điều 51; Điều 53; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lò Thị **B** về việc "Ly hôn" đối với ông Lò Văn **T** , cụ thể:

1. Về hôn nhân: Bà Lò Thị **B** được ly hôn ông Lò Văn **T** .

2. Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về Nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Bà Lò Thị **B** phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000923 ngày 23/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ.

6. Về quyền kháng cáo: Ông Lò Văn **T** có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 15/5/2024); bà Lò Thị **B** vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

#### **Nơi nhận:**

- Đương sự;
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND TP Điện Biên Phủ;
- Chi cục THADS TP Điện Biên Phủ;
- UBND xã Nà Tấu, TP Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (nơi đăng ký kết hôn);
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án;

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Thương Huyền**

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

**Hội thẩm nhân dân**

**Chủ tọa**

**Nguyễn Văn Định**

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

**Hội thẩm nhân dân**

**Chủ tọa**

**Nguyễn Văn Định**

***Nơi nhận:***

- VKSND TPĐBP;
- Các đương sự;
- Tòa án ND tỉnh ĐB;
- Chi cục THADS TPĐBP;
- UBND xã Mường Phăng, TP ĐBP;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Văn phòng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Định**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Hội thẩm nhân dân**

**Chủ tọa**

**Nguyễn Văn Định**